

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Hội LHPN tỉnh Bình Định.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 246/TB-STC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Sở tài chính về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Hội LHPN tỉnh;

Theo đề nghị của Văn phòng Hội LHPN tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Hội LHPN tỉnh (theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội LHPN tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lưu VT, VP(kt)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đặng Thị Hồng Hạnh

Phần I: - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 340		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Khoản 361		
						Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	03	0	0				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	04	0	0			0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06	0	0				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	07	0	0			0	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	11.922.330.000	11.922.330.000	0	8.318.330.000	8.318.330.000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	09	4.195.000.000	4.195.000.000	0	4.195.000.000	4.195.000.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	7.727.330.000	7.727.330.000	0	4.123.330.000	4.123.330.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	11.922.330.000	11.922.330.000	0	8.318.330.000	8.318.330.000	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	4.195.000.000	4.195.000.000	0	4.195.000.000	4.195.000.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	7.727.330.000	7.727.330.000	0	4.123.330.000	4.123.330.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	11.582.165.215	11.582.165.215	0	8.092.010.015	8.092.010.015	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	15	4.164.200.000	4.164.200.000	0	4.164.200.000	4.164.200.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	7.417.965.215	7.417.965.215	0	3.927.810.015	3.927.810.015	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	11.582.165.215	11.582.165.215	0	8.092.010.015	8.092.010.015	
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	18	4.164.200.000	4.164.200.000	0	4.164.200.000	4.164.200.000	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	7.417.965.215	7.417.965.215	0	3.927.810.015	3.927.810.015	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	294.749.140	294.749.140	0	198.704.340	198.704.340	
6.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (21=22+23+24)	21	30.800.000	30.800.000	0	30.800.000	30.800.000	
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0			
	- Còn phải nộp NSNN	23	0	0	0			
	- Dự toán bị hủy	24	30.800.000	30.800.000	0	30.800.000	30.800.000	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	263.949.140	263.949.140	0	167.904.340	167.904.340	
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0			



Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 340		
						Khoản 361		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Còn phải nộp NSNN	27	0	0	0			0
	- Dự toán bị hủy	28	263.949.140	263.949.140	0	167.904.340	167.904.340	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	45.415.645	45.415.645	0	27.615.645	27.615.645	0
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32))</i>	30	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0			
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	32	0	0				
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	45.415.645	45.415.645	0	27.615.645	27.615.645	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0			0
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	35	45.415.645	45.415.645	0	27.615.645	27.615.645	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							



Phần I: - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH

Mã số	Chi tiêu	Loại 070							Loại 250		
		Tổng loại	Khoản 083			Khoản 085			Khoản 278		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (02=03+04)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở kho bạc										
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở kho bạc										
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	139.000.000	90.000.000	90.000.000	0	49.000.000	49.000.000	0	540.000.000	540.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	139.000.000	90.000.000	90.000.000	0	49.000.000	49.000.000	0	540.000.000	540.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	139.000.000	90.000.000	90.000.000	0	49.000.000	49.000.000	0	540.000.000	540.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	139.000.000	90.000.000	90.000.000	0	49.000.000	49.000.000	0	540.000.000	540.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	69.963.500	69.963.500	69.963.500	0	0	0	0	512.991.700	512.991.700	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69.963.500	69.963.500	69.963.500	0		0	0	512.991.700	512.991.700	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	69.963.500	69.963.500	69.963.500	0	0	0	0	512.991.700	512.991.700	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69.963.500	69.963.500	69.963.500	0	0	0	0	512.991.700	512.991.700	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	69.036.500	20.036.500	20.036.500	0	49.000.000	49.000.000	0	27.008.300	27.008.300	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (21=22+23+24)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0									
	- Còn phải nộp NSNN	0									
	-Dự toán bị hủy	0									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	69.036.500	20.036.500	20.036.500	0	49.000.000	49.000.000	0	27.008.300	27.008.300	0
	- Đã nộp NSNN	0			0		0	0		0	0



Mã số	Chỉ tiêu	Loại 070							Loại 250		
		Tổng loại	Khoản 083			Khoản 085			Khoản 278		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Còn phải nộp NSNN	0			0			0			0
	- Dự toán bị hủy	69.036.500	20.036.500	20.036.500	0	49.000.000	49.000.000	0	27.008.300	27.008.300	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32))</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0									
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	0									
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0			0			0			
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	0			0			0		0	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										



Phần I: - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH

DVT: đồng

Mã số	Chi tiêu	Loại 280							Loại 370		
		Tổng loại	Khoản 338 - Mã CTMT 00499			Khoản 338 - Mã CTMT 00521			Khoản 398 - Mã CTMT 00518		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (02=03+04)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở kho bạc										
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	0	0	0	0	0	0	0	0		
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở kho bạc										
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	241.000.000	200.000.000	200.000.000	0	41.000.000	41.000.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	241.000.000	200.000.000	200.000.000	0	41.000.000	41.000.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	241.000.000	200.000.000	200.000.000	0	41.000.000	41.000.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	241.000.000	200.000.000	200.000.000	0	41.000.000	41.000.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	223.200.000	200.000.000	200.000.000	0	23.200.000	23.200.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	223.200.000	200.000.000	200.000.000	0	23.200.000	23.200.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	223.200.000	200.000.000	200.000.000	0	23.200.000	23.200.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	223.200.000	200.000.000	200.000.000	0	23.200.000	23.200.000	0	2.684.000.000	2.684.000.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (21=22+23+24)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0									
	- Còn phải nộp NSNN	0									
	-Dự toán bị hủy	0									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0			0		0	0	0	0	0



Mã số	Chi tiêu	Loại 280						Loại 370			
		Tổng loại	Khoản 338 - Mã CTMT 00499			Khoản 338 - Mã CTMT 00521			Khoản 398 - Mã CTMT 00518		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Còn phải nộp NSNN	0			0			0			0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	17.800.000	0	0	0	17.800.000	17.800.000	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (30=31+32))	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0									
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	0									
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	17.800.000	0	0	0	17.800.000	17.800.000	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0			0			0			
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	17.800.000			0	17.800.000	17.800.000	0			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										



Phần II: - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				TỔNG SỐ	11.582.165.215	11.582.165.215	-	11.582.165.215	11.582.165.215	-
				1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.164.200.000	4.164.200.000	-	4.164.200.000	4.164.200.000	-
340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	4.164.200.000	4.164.200.000	-	4.164.200.000	4.164.200.000	-
		6000		Tiền lương	1.608.165.800	1.608.165.800	-	1.608.165.800	1.608.165.800	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.604.965.600	1.604.965.600	-	1.604.965.600	1.604.965.600	-
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	3.200.200	3.200.200	-	3.200.200	3.200.200	-
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	287.900.000	287.900.000	-	287.900.000	287.900.000	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	287.900.000	287.900.000	-	287.900.000	287.900.000	-
		6100		Phụ cấp lương	1.087.117.480	1.087.117.480	-	1.087.117.480	1.087.117.480	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	122.877.000	122.877.000	-	122.877.000	122.877.000	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	11.060.200	11.060.200	-	11.060.200	11.060.200	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.214.000	2.214.000	-	2.214.000	2.214.000	-
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	518.708.880	518.708.880	-	518.708.880	518.708.880	-
			6124	Phụ cấp công vụ	432.257.400	432.257.400	-	432.257.400	432.257.400	-
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-
			6299	Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	437.300.934	437.300.934	-	437.300.934	437.300.934	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	339.217.654	339.217.654	-	339.217.654	339.217.654	-
			6302	Bảo hiểm y tế	59.286.888	59.286.888	-	59.286.888	59.286.888	-
			6303	Kinh phí công đoàn	36.324.392	36.324.392	-	36.324.392	36.324.392	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.472.000	2.472.000	-	2.472.000	2.472.000	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	316.922.000	316.922.000	-	316.922.000	316.922.000	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	316.922.000	316.922.000	-	316.922.000	316.922.000	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	100.370.389	100.370.389	-	100.370.389	100.370.389	-
			6501	Tiền điện	51.192.345	51.192.345	-	51.192.345	51.192.345	-
			6502	Tiền nước	2.697.188	2.697.188	-	2.697.188	2.697.188	-
			6503	Tiền nhiên liệu	39.212.500	39.212.500	-	39.212.500	39.212.500	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.708.356	1.708.356	-	1.708.356	1.708.356	-
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.560.000	5.560.000	-	5.560.000	5.560.000	-
		6550		Vật tư văn phòng	44.706.816	44.706.816	-	44.706.816	44.706.816	-
			6551	Văn phòng phẩm	19.381.206	19.381.206	-	19.381.206	19.381.206	-
			6553	Khoản văn phòng phẩm	8.500.000	8.500.000	-	8.500.000	8.500.000	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	16.825.610	16.825.610	-	16.825.610	16.825.610	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.138.681	33.138.681	-	33.138.681	33.138.681	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.726.042	6.726.042	-	6.726.042	6.726.042	-
			6603	Cước phí bưu chính	7.067.679	7.067.679	-	7.067.679	7.067.679	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.032.960	7.032.960	-	7.032.960	7.032.960	-
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.112.000	2.112.000	-	2.112.000	2.112.000	-
			6618	Khoản điện thoại	10.200.000	10.200.000	-	10.200.000	10.200.000	-
		6650		Hội nghị	2.188.500	2.188.500	-	2.188.500	2.188.500	-
			6699	Chi phí khác	2.188.500	2.188.500	-	2.188.500	2.188.500	-
		6700		Công tác phí	134.680.000	134.680.000	-	134.680.000	134.680.000	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47.988.000	47.988.000	-	47.988.000	47.988.000	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	47.800.000	47.800.000	-	47.800.000	47.800.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.892.000	20.892.000	-	20.892.000	20.892.000	-
			6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn khác	33.309.000	33.309.000	-	33.309.000	33.309.000	-

LIÊN HIỆP
10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ĐD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ĐD	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	33.309.000	33.309.000	-	33.309.000	33.309.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	2.150.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	2.150.000	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	2.150.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	2.150.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.045.000	1.045.000	-	1.045.000	1.045.000	-
			7049	Chi khác	1.045.000	1.045.000		1.045.000	1.045.000	
		7750		Chi khác	75.205.400	75.205.400	-	75.205.400	75.205.400	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	272.000	272.000	-	272.000	272.000	-
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.493.400	10.493.400	-	10.493.400	10.493.400	-
			7799	Chi các khoản khác	64.440.000	64.440.000	-	64.440.000	64.440.000	-
				2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.417.965.215	7.417.965.215	-	7.417.965.215	7.417.965.215	-
070	083			Đào tạo khác trong nước	69.963.500	69.963.500	-	69.963.500	69.963.500	-
		6650		Hội nghị	69.963.500	69.963.500	-	69.963.500	69.963.500	-
			6651	In, mua tài liệu	3.363.500	3.363.500	-	3.363.500	3.363.500	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-
			6699	Chi phí khác	12.600.000	12.600.000	-	12.600.000	12.600.000	-
250	278			Bảo vệ môi trường khác	512.991.700	512.991.700	-	512.991.700	512.991.700	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	250.840.000	250.840.000	-	250.840.000	250.840.000	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	250.840.000	250.840.000	-	250.840.000	250.840.000	-
		6650		Hội nghị	99.890.100	99.890.100	-	99.890.100	99.890.100	-
			6651	In, mua tài liệu	11.370.100	11.370.100	-	11.370.100	11.370.100	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000	-
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	17.600.000	17.600.000	-	17.600.000	17.600.000	-


 BAN C
HỘI L
PHỤ BÌN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	48.920.000	48.920.000	-	48.920.000	48.920.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	162.261.600	162.261.600	-	162.261.600	162.261.600	-
			7049	Chi khác	162.261.600	162.261.600		162.261.600	162.261.600	
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	223.200.000	223.200.000	-	223.200.000	223.200.000	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.200.000	10.200.000	-	10.200.000	10.200.000	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.200.000	10.200.000	-	10.200.000	10.200.000	-
		6650		Hội nghị	116.137.620	116.137.620	-	116.137.620	116.137.620	-
			6651	In, mua tài liệu	4.247.620	4.247.620	-	4.247.620	4.247.620	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.000.000	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	-
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	20.970.000	20.970.000	-	20.970.000	20.970.000	-
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	22.500.000	22.500.000	-	22.500.000	22.500.000	-
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6.000.000	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	-
			6657	Các khoản thuê mướn khác	9.750.000	9.750.000	-	9.750.000	9.750.000	-
			6699	Chi phí khác	40.670.000	40.670.000	-	40.670.000	40.670.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	96.862.380	96.862.380	-	96.862.380	96.862.380	-
			7049	Chi khác	96.862.380	96.862.380		96.862.380	96.862.380	
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	2.684.000.000	2.684.000.000	-	2.684.000.000	2.684.000.000	-
		6550		Vật tư văn phòng	1.137.200	1.137.200	-	1.137.200	1.137.200	-
			6551	Văn phòng phẩm	1.137.200	1.137.200	-	1.137.200	1.137.200	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.202.872.000	1.202.872.000	-	1.202.872.000	1.202.872.000	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.202.872.000	1.202.872.000	-	1.202.872.000	1.202.872.000	-
		6650		Hội nghị	877.548.700	877.548.700	-	877.548.700	877.548.700	-
			6651	In, mua tài liệu	24.355.300	24.355.300	-	24.355.300	24.355.300	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	66.000.000	66.000.000	-	66.000.000	66.000.000	-
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	193.013.400	193.013.400	-	193.013.400	193.013.400	-
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	204.400.000	204.400.000	-	204.400.000	204.400.000	-
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-

PH
HẤP
IÊN H
NỮ T
H ĐỊNH

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6658	Chi bù tiền ăn	1.000.000	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-
			6699	Chi phí khác	249.780.000	249.780.000	-	249.780.000	249.780.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	602.442.100	602.442.100	-	602.442.100	602.442.100	-
			7049	Chi khác	602.442.100	602.442.100		602.442.100	602.442.100	
340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	3.927.810.015	3.927.810.015	-	3.927.810.015	3.927.810.015	-
		6000		Tiền lương	196.884.000	196.884.000	-	196.884.000	196.884.000	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	196.884.000	196.884.000	-	196.884.000	196.884.000	-
		6100		Phụ cấp lương	131.782.950	131.782.950	-	131.782.950	131.782.950	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	14.985.000	14.985.000	-	14.985.000	14.985.000	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	270.000	270.000	-	270.000	270.000	-
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	63.560.700	63.560.700	-	63.560.700	63.560.700	-
			6124	Phụ cấp công vụ	52.967.250	52.967.250	-	52.967.250	52.967.250	-
		6200		Tiền thưởng	102.000.000	102.000.000	-	102.000.000	102.000.000	-
			6201	Thưởng thường xuyên	102.000.000	102.000.000	-	102.000.000	102.000.000	-
		6300		Các khoản đóng góp	54.293.050	54.293.050	-	54.293.050	54.293.050	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	43.699.600	43.699.600	-	43.699.600	43.699.600	-
			6302	Bảo hiểm y tế	6.356.070	6.356.070	-	6.356.070	6.356.070	-
			6303	Kinh phí công đoàn	4.237.380	4.237.380	-	4.237.380	4.237.380	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.213.856	22.213.856	-	22.213.856	22.213.856	-
			6501	Tiền điện	136.356	136.356	-	136.356	136.356	-
			6503	Tiền nhiên liệu	21.777.500	21.777.500	-	21.777.500	21.777.500	-
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	300.000	300.000	-	300.000	300.000	-
		6550		Vật tư văn phòng	360.623	360.623	-	360.623	360.623	-
			6551	Văn phòng phẩm	360.623	360.623	-	360.623	360.623	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	523.246.421	523.246.421	-	523.246.421	523.246.421	-



 HẠNH
 LẬP
 H
 H

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	151.066	151.066	-	151.066	151.066	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.585.355	2.585.355	-	2.585.355	2.585.355	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	520.270.000	520.270.000	-	520.270.000	520.270.000	-
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	240.000	240.000	-	240.000	240.000	-
		6650		Hội nghị	906.735.000	906.735.000	-	906.735.000	906.735.000	-
			6651	In, mua tài liệu	57.806.100	57.806.100	-	57.806.100	57.806.100	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	88.000.000	88.000.000	-	88.000.000	88.000.000	-
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	43.260.000	43.260.000	-	43.260.000	43.260.000	-
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	19.200.000	19.200.000	-	19.200.000	19.200.000	-
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	112.200.000	112.200.000	-	112.200.000	112.200.000	-
			6657	Các khoản thuê mướn khác	23.300.000	23.300.000	-	23.300.000	23.300.000	-
			6658	Chi bù tiền ăn	10.530.000	10.530.000	-	10.530.000	10.530.000	-
			6699	Chi phí khác	552.438.900	552.438.900	-	552.438.900	552.438.900	-
		6700		Công tác phí	34.312.000	34.312.000	-	34.312.000	34.312.000	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	24.702.000	24.702.000	-	24.702.000	24.702.000	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.460.000	6.460.000	-	6.460.000	6.460.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.150.000	3.150.000	-	3.150.000	3.150.000	-
		6750		Chi phí thuê mướn	40.200.000	40.200.000	-	40.200.000	40.200.000	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	40.200.000	40.200.000	-	40.200.000	40.200.000	-
		6800		Chi đoàn ra	129.754.355	129.754.355	-	129.754.355	129.754.355	-
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	61.242.355	61.242.355	-	61.242.355	61.242.355	-
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	66.682.000	66.682.000	-	66.682.000	66.682.000	-
			6849	Chi khác	1.230.000	1.230.000	-	1.230.000	1.230.000	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	206.100.000	206.100.000	-	206.100.000	206.100.000	-

[illegible]